**Phiếu cung cấp thông tin về mẫu thử nghiệm**

***(theo yêu cầu của QCVN 55:2011/BTTTT)***

***(EUT Information as required by QCVN 55:2011/BTTTT)***

**1. Cơ quan/ Tổ chức cung cấp thông tin mẫu thử nghiệm *(EUT Information provider)***

[ ]  Khách hàng/ Nhà sản xuất *(Customer/ Manufacture)*:

[ ]  Đơn vị được ủy quyền *(Company that authorized by Customer/Manufacture)*:

**2. Thông tin mẫu thử nghiệm *(EUT Information)***

**Nhà sản xuất *(Manufacturer)*:**

**Mã hiệu*(Model)*:**

**Số máy *(Serial Number***):

1. **Dải tần hoạt động của thiết bị** *(Operating Frequency Range(s) of the equipment)*:

 Dải tần hoạt động (Range of operating frequency/ Frequency band):

* Tần số phát (Transmitting frequency):
* Tần số thu (Receiving frequency):

 Tần số hoạt động trung tâm (Operating frequency):

* Tần số phát (Transmitting frequency):
* Tần số thu (Receiving frequency):

**b) Phân loại sản phẩm** (Product category)**:**

[ ]  **Sản phẩm loại 1 (Product category 1)**

*Máy phát có ăng ten cuộn cảm, được đo kiểm bằng ăng ten hoặc là/ Inductive loop coil transmitter,*

*tested with an antenna as either:*

*- Ăng ten tích hợp (ăng ten loại 1); hoặc/ an integral antenna (antenna type 1); or*

*- Ăng ten riêng cung cấp theo thiết bị (ăng ten loại 2)/ a dedicated antenna supplied with the*

*equipment (antenna type 2)*

*Các giới hạn sau áp dụng cho loại sản phẩm này/ The following restrictions apply to this product*

*class:*

*- Dải tần từ 9 kHz đến 30 MHz/ 9 kHz to 30 MHz frequency range;*

*- Trường ăng ten không thiết kế theo yêu cầu của khách hàng/ 9 kHz to 30 MHz frequency range;*

*- Tiết diện vòng ăng ten < 30 m2; và/ loop antenna area < 30 m2; and*

*- Độ dài của một phần tử vòng ăng ten nhỏ hơn giá trị nhỏ nhất trong hai giá trị sau:*

* 4 ( 75 f , trong đó f tính theo MHz) hay 30 m/ the length of any antenna loop element shall be <*

*λ/4 , (< 75/f , where f is in MHz) or < 30 m whichever is shorter.*

[ ]  **Sản phẩm loại 2 (Product category 2)**

*Các máy phát có ăng ten cuộn cảm, cho phép thay đổi trường của ăng ten/ Inductive loop coil*

*transmitter, allowing customization of the loop antenna in the field*

[ ]  **Sản phẩm loại 3 (Product category 3)**

*Sản phẩm loại này chỉ sử dụng các ăng ten vòng kích thước lớn chế tạo theo yêu cầu của khách*

*hàng. Các máy phát ăng ten cuộn cảm được kiểm tra bằng cách sử dụng ăng ten giả/ This Product*

*Class is intended for use with customized large size loop antennas only. The loop coil transmitter is*

*tested without an antenna by using an artificial antenna.*

[ ]  **Sản phẩm loại 4 (Product category 4)**

*Máy phát trường E/ E-field transmitter.*

**c) Phân loại máy phát** (Transmitter category):

 [ ]  Máy phát ăng ten cuộn cảm/ inductive loop transmitter.

 [ ]  Máy phát ăng ten cuộn cảm kích thước lớn/ large size loop transmitter.

 [ ]  Máy phát loại khác/ other transmitters.

**d) Loại ăng ten** (Antenna type):

 [ ]  Ăng ten tích hợp/ an integral antenna.

 [ ]  Ăng ten chuyên dụng/ Dedicated antenna.

 [ ]  Ăng ten khác/ Other antennas:

**e) Phân loại máy thu** (Receiver category):

[ ]  **Thiết bị thu loại 1 (Receiver category 1)**

*Phương tiện thông tin SRD độ tin cậy cao: ví dụ dùng trong các hệ thống trong cơ thể người (có thể*

*dẫn đến sự nguy hiểm cho cơ thể)/ Highly reliable SRD communication: e.g. for use in systems in the*

human body (possibly dangerous to the body)

[ ]  **Thiết bị thu loại 2 (Receiver category 2)**

*Phương tiện thông tin SRD độ tin cậy trung bình. Gây bất tiện nhưng không thể khắc phục đơn giản*

*bằng biện pháp khác/ Medium reliability SRD communication. Inconvenience but cannot simply be*

*overcome by other measures*

[ ]  **Thiết bị thu loại 3 (Receiver category 3)**

*Phương tiện thông tin SRD độ tin cậy tiêu chuẩn. Gây bất tiện nhưng có thể khắc phục đơn giản bằng*

*biện pháp khác (ví dụ bằng tay)/ Standard reliability SRD communication. Inconvenient but can be easily remedied by other means (eg by hand)*

**f) Chu kỳ làm việc** (Duty cycle):

[ ]  Chu kỳ loại loại 1 (Duty cycle class 1): < 0.1 %

[ ]  Chu kỳ loại loại 2 (Duty cycle class 2): < 1.0 %

[ ]  Chu kỳ loại loại 3 (Duty cycle class 3): < 10 %

[ ]  Chu kỳ loại loại 4 (Duty cycle class 4): Tới 100 %

**3. Thông tin điều kiên môi trường do NSX công bố**/ *Operating environment according to the manufacturer’s declaration:*

1. **Dải nhiệt độ tới hạn** (Extreme temperature ranges):[ ]  Loại I (Chung)/ Category I (General): -20 °C ~ +55 °C.

[ ]  Loại II (Xách tay)/ Category II (Portable): -10 °C ~ +55 °C.

[ ]  Loại III (thiết bị sử dụng trong nhà)/ Category III (Equipment for indoor use): 0 °C ~ +55 °C.

[ ]  Dải nhiệt độ dành cho các ứng dụng đặc biệt / Manufacturers shall declare the temperature ranges to specific applications:……..

**b) Điện áp nguồn tới hạn** (Extreme test source voltages):

Dải điện áp hoạt động:

[ ]  Nguồn điện lưới (Mains voltage):

[ ]  Nguồn ác quy chì-axit (Regulated lead-acid battery power sources):

 *Điện áp danh định/ Norminal Voltage:*

[ ]  Nguồn ác quy khác (Power sources using other types of batteries):

 [ ]  Thiết bị có chỉ thị nguồn điện áp ắc quy (For equipment with a battery indicator).

*Dải điện áp/ Rated voltage*:

[ ]  Thiết bị không có chỉ thị ắc quy (For equipment without a battery indicator):

[ ]  Leclanché or lithium

 *Điện áp danh định/ Norminal Voltage:*

[ ]  Nickel-cadmium

*Điện áp danh định/ Norminal Voltage:*

[ ]  Các nguồn khác (Other power source):

*Dải điện áp/ Rated voltage*:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm với những thông tin cung cấp ở trên./ *We are solely responsible for all information that provided above.*

*Ngày….tháng…. năm 2024*

**CƠ QUAN, TỔ CHỨC CUNG CẤP THÔNG TIN**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*